TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Một đêm hiền giả

ISSN: 2734-9195 13:52 04/11/2026

Tôi vẫn chưa biết làm thế nào để sống trọn một đêm. Tôi vẫn ngoái đầu nhìn lại căn nhà xưa nhiều hơn mình muốn, vẫn ngóng cổ nhìn tới ngày tốt nghiệp, ngày về trụ xứ, nhiều hơn mình dám nhận.

Tản văn về vị tỳ kheo độc cư, từ Kinh Nhất Dạ Hiền Giả (Trung Bộ 131).

Chiều rơi trên am nhỏ

Chiều ấy có mưa bụi, thứ mưa chẳng đủ làm ướt áo mà đủ làm mờ cả một triền núi. Tôi đứng dưới hiên một ngôi am nhỏ, nhìn khói lam từ mái tranh bên kia thung lũng bay lên rồi tan vào mây, không biết đâu là khói, đâu là mây, đâu là hơi thở của buổi chiều.

Tôi nghĩ đến một người. Một người chưa từng gặp, có lẽ cũng chưa từng có thật theo cách ta vẫn nói về những điều "có thật", nhưng tôi tin rằng ở đâu đó, vào một chiều như thế này, vẫn có một vị tỳ kheo đang ngồi dưới gốc cây, tấm y sờn vai, bình bát úp trên phiến đá. Ông không đợi ai. Ông cũng không nhớ ai. Mưa rơi lên vai ông, và ông để mưa rơi.

Tôi vẫn thường tự hỏi, một người sống một mình giữa rừng, trong những ngày không tiếng chuông, không tờ lịch, không ai gọi tên mình, thì ông ấy nghĩ gì? Ông có nhớ nhà không? Có thấy lòng trống như chiếc bình bát khi chưa ai bỏ cơm vào? Hay ông chỉ ngồi đó, như một hòn đá phủ rêu, để ngày đêm tuần tự trôi qua mình như nước qua kẽ suối?

Câu hỏi ấy theo tôi nhiều năm. Có những buổi tối phố xá ồn ã, tôi khép cửa sổ lại mà vẫn nghe ra một thứ tiếng lặng ở đâu rất xa. Người ta bảo ẩn cư là trốn đời. Tôi lại ngờ rằng, giữa cái ồn ào này, ai cũng đang trốn, chỉ khác nhau ở chỗ có người trốn vào đám đông, có người trốn vào chính mình, và rất ít người chịu ngồi yên đối diện với điều mình đang trốn.

Rồi một đêm, tôi đọc lại một bài kinh trong Trung Bộ, bài kinh ngắn đến mức có thể đọc xong trước khi chén trà kịp nguội. Vậy mà đọc xong, tôi ngồi rất lâu. Bài

kinh có tên là Nhất Dạ Hiền Giả (Trung Bộ 131) [1][2]. Một đêm hiền giả. Một đêm thôi, mà đủ gọi là hiền.

Tôi muốn viết về người tỳ kheo kia, và về bài kinh ấy, như thể hai điều này vốn là một, như mưa và chiều, như khói và mây. Người tỳ kheo trong trang viết này là hình bóng tôi tưởng tượng; còn lời kinh là lời có thật, được ghi lại từ xưa. Nếu có chỗ nào lời tôi lạc khỏi lời Phật, xin người đọc cứ gác lời tôi lại mà trở về với kinh.

Còn nếu lời tôi chỉ như một chiếc lá rơi bên bờ suối, xin cứ để nó trôi.

Gốc cây, tấm y, bình bát

Trong nhiều bài kinh của Trung Bộ, Đức Phật chỉ cho các đệ tử một điều rất mực đơn sơ: đây là những gốc cây, đây là những căn nhà trống, hãy ngồi xuống mà thiền định, chớ phóng dật để rồi sau này phải hối tiếc [1]. Chỉ có thế. Không đài cao, không điện rộng, không lời hứa hẹn nào về một cõi an vui nằm ở cuối đường.

Một gốc cây thì ai cũng có thể có, và cũng chẳng ai có được trọn vẹn, vì cây thuộc về đất, đất thuộc về mưa nắng, mưa nắng thuộc về những mùa đang đi qua.



Tôi hình dung vị tỳ kheo ấy thức dậy khi trời còn sẫm. Không có tiếng gà, vì rừng sâu quá; chỉ có sương nhỏ giọt từ lá xuống lá, nghe như ai đang đếm thời gian bằng những ngón tay ướt. Ông ngồi dậy, không vội. Ông khoác y lên vai

chậm rãi như người khoác lên mình một mảnh buổi sáng. Tấm y ấy đã vá bao lần, mảnh nọ chắp mảnh kia, màu đã phai thành thứ nâu xám của đất sau mưa. Nó chẳng còn là vải nữa, nó đã thành một cách sống: đủ ấm, đủ che thân, và không hơn.

Chiếc bình bát cũng thế. Khi đi khất thực ngang qua làng, ông nhận về những gì người ta cho, một nắm cơm, vài lát rau, có hôm chỉ là chút muối. Ông không chọn, không chê, không khen. Bình bát đầy thì ông biết là đầy, bình bát vơi thì ông biết là vơi. Tôi nghĩ có lẽ đó là điều khó nhất của người xuất gia: không phải bỏ đi những thứ lớn lao, mà là buông cái thói quen so đo trong từng bữa cơm nhỏ.

Có người hỏi: sống như vậy thì được gì? Câu hỏi ấy, tôi thấy, đã chứa sẵn một cái lưới. Ta quen đo mọi thứ bằng "được" và "mất", quen đến nỗi một người ngồi dưới gốc cây không đòi gì cũng khiến ta ngờ vực, như thể sự không đòi hỏi là một lời nói dối chưa bị vạch trần.

Nhưng gốc cây chẳng trả lời. Gốc cây chỉ che mưa. Và cái "được" của người ngồi đó, nếu có, chắc là thứ không đổi được sang bất kỳ đồng tiền nào: một buổi sáng nguyên vẹn, một hơi thở nguyên vẹn, một nỗi buồn nguyên vẹn mà không ai buộc phải vá víu cho đẹp.

Tôi nhớ câu thơ của Vương Duy: *"Không sơn bất kiến nhân, đản văn nhân ngữ hưởng."* Núi vắng chẳng thấy người, chỉ nghe tiếng người vang [3]. Ngay nơi vắng nhất, vẫn còn vọng lại một thứ gì của người. Vị tỳ kheo kia có lẽ cũng vậy: ông vào rừng không phải để rời xa con người, mà để nghe cho rõ hơn tiếng vọng trong chính mình.

Bài kinh một đêm

Bài kinh ấy được thuật lại là nói ở Sāvatthī, trong tinh xá Kỳ Viên, giữa vườn ông Cấp Cô Độc [1][2]. Đức Phật gọi các tỳ kheo lại, nói rằng Ngài sẽ giảng lược và giảng rộng về "hiền giả nhất dạ", rồi đọc một bài kệ. Tôi xin thuật lại bằng lời mình, vì nghĩa mới là điều đáng giữ.

Bài kệ nói: đừng đuổi theo quá khứ, đừng khao khát tương lai. Quá khứ đã bỏ lại sau lưng, tương lai thì chưa tới. Còn hiện tại, pháp nào đang khởi lên thì thấy rõ pháp ấy ngay nơi đó, vững vàng không lay, không động, và nuôi lớn cái thấy ấy. Hãy nhiệt tâm làm việc phải làm ngay hôm nay, bởi ai biết được cái chết sẽ đến vào ngày mai; chẳng ai mặc cả được với Thần Chết và đạo quân hùng hậu của ông. Người nào sống như thế, đêm ngày không mỏi, bậc tịch tịnh gọi người ấy là kẻ có một đêm hiền thiện: nhất dạ hiền giả.

Đọc đến đây tôi hơi sững lại. Thì ra "một đêm" không phải đêm của riêng ai, không phải đêm của một bậc thánh nào xa lắm; nó là bất kỳ đêm nào ta sống trọn. Hiền giả không phải người tu nhiều năm, thuộc nhiều kinh, mà là người sống trọn được một đêm.

Rồi Đức Phật giảng rộng. Thế nào là đuổi theo quá khứ? Là nghĩ rằng ngày xưa ta có hình dáng như thế, cảm thọ như thế, tư tưởng như thế, rồi hoan hỷ trong những nhớ tưởng ấy. Thế nào là khao khát tương lai? Là nghĩ rằng mai này ta sẽ có hình dáng thế kia, cảm thọ thế kia, rồi nuôi lòng ao ước. Hai cách ấy khác nhau mà giống nhau: đều đem cái tâm đặt vào nơi không có thật trong lúc này. Một bên là bóng đã tắt, một bên là bóng chưa sinh.

Còn thế nào là không bị lôi đi giữa hiện tại? Là không xem sắc, thọ, tưởng, hành, thức này là "ta", là "của ta". Ở đây tôi nhận ra lời kinh không bảo ta nhắm mắt trước hôm nay rồi gọi đó là giác ngộ. Kinh bảo ta nhìn: nhìn cái đang hiện ra, và nhìn đến mức thấy rằng cái đang hiện ra ấy cũng chẳng phải của mình.

Nên câu kinh đơn giản đến thế mà khó đến thế. Ta có thể bỏ nhà, bỏ nghề, bỏ cả tên họ; nhưng bỏ cái thói quen cứ ngoái đầu nhìn lại, hay ngóng cổ nhìn tới, thì khó hơn nhiều.

Trong Trung Bộ, ngay sau bài kinh này còn ba bài khác mang cùng cái tên, cùng một bài kệ [1], như thể người xưa muốn chắc rằng điều ấy được nghe đi nghe lại, nghe qua nhiều đêm, để một ngày nào đó nó chợt thấm như mưa thấm vào đất khô.

Quá khứ không đuổi theo

Có những ký ức đến với người ở rừng không báo trước, như một con chim lạc vào căn phòng đóng cửa. Có hôm là gương mặt mẹ, có hôm là mùi bếp củi của ngôi nhà đã bỏ lại, có hôm chỉ là một câu nói vu vơ của người bạn thuở nhỏ, nói từ rất lâu mà đến bây giờ mới thấy nặng.

Rừng không chặn được những điều ấy. Rừng chỉ làm cho chúng hiện ra rõ hơn, vì xung quanh không còn tiếng gì lấn át.



(Ảnh: Internet)

Tôi từng nghĩ "không đuổi theo quá khứ" nghĩa là quên đi. Nhưng quên là việc không ai làm được bằng ý chí; càng cố quên thì càng nhớ, như cố nhịn cười giữa buổi họp. Bài kinh không bảo ta quên. Chữ dùng ở đây là "đuổi theo": nghĩa là có một khoảng cách giữa người nhớ và điều được nhớ, và ta có thể chọn đứng yên ở khoảng cách ấy, thay vì co chân chạy vào trong.

Hình dung vị tỳ kheo ngồi dưới gốc cây, thấy gương mặt mẹ hiện lên. Người chưa tu có thể bật khóc, có thể hối hận, có thể dựng lại cả một ngôi nhà trong đầu rồi ở lì trong đó. Người biết thấy thì khác: ông thấy khuôn mặt ấy, thấy nỗi thương, thấy cả cái tâm đang muốn kéo mình về. Ông chỉ không đi theo. Như người đứng bên bờ sông, nhìn chiếc thuyền xuôi xuống mà không nhảy lên.

Tôi tin đó không phải sự lạnh lùng. Thương mà không bám, nhớ mà không nhốt, khó hơn nhiều so với thương và nhớ theo bản năng. Nếu nỗi nhớ là một dòng nước, thì "không đuổi theo" là biết mình là bờ, chứ không phải là chiếc thuyền.

Và có một nghịch lý nhỏ mà tôi chỉ nhận ra khi tuổi đã khá: những người ôm quá khứ chặt nhất thường là những người xa quá khứ nhất. Họ nhớ một ngôi nhà không còn nguyên vẹn, một gương mặt đã khác, một mùa hè được trí nhớ tô thêm ánh vàng. Họ đang yêu một bức tranh do chính mình vẽ lại. Còn người buông ra được, lạ lùng thay, lại gặp quá khứ đúng như nó từng là: ngắn ngủi, mong manh, và vì thế mà quý.

Trên những bậc thềm rêu, có khi tôi tưởng thấy dấu chân người đi trước, nhưng đến gần mới biết chỉ là vệt nước đọng. Quá khứ cũng vậy. Nó có hình dấu chân, mà không còn người.

Ngày mai chưa đến

Nếu quá khứ là dấu chân trên thềm rêu, thì tương lai là khói trên đỉnh núi: ta thấy nó ở xa, đẹp, hứa hẹn, và không với tới được.

Người đời thương nhất cái ngày mai. Ta nói "để mai tính", "sang năm sẽ khác", "đợi con lớn", "đợi nghỉ hưu", rồi sống trong một căn phòng chờ bao giờ cũng đông, bao giờ cũng ồn, mà chẳng ai nhớ mình đang chờ ai. Cổ nhân có câu trong *Hồng Lâu Mộng*, nghe như một tiếng cười mà thấm mãi: *"Thế nhân đô hiểu thần tiên hảo, duy hữu công danh vong bất liễu."* Ai cũng biết buông là nhẹ, nhưng cái bóng của ngày mai quá dài để người ta chịu quay lưng [4].

Bài kinh không chê việc lo xa. Điều kinh nói thẳng thắn hơn thế, và lạnh hơn thế: hãy làm ngay hôm nay những gì cần làm, vì không ai biết chắc ngày mai mình còn thở. Không ai mặc cả được với cái chết. Câu ấy mới nghe tưởng u ám. Nhưng người tỳ kheo ngồi dưới gốc cây nghe câu ấy bằng một cái tâm khác: ông nghe như nghe tiếng chuông báo giờ, không phải để sợ, mà để tỉnh.

Vô thường, tôi nghĩ, là chữ dễ thuộc nhất và khó thấm nhất trong Phật học. Ta thuộc nó như thuộc một câu ca dao: mọi sự đổi thay. Nhưng thấy nó trong từng ngón tay, từng hơi thở, từng cơn gió vừa thổi qua mái am lại là chuyện khác. Thiền sư Mãn Giác đời Lý để lại bốn câu thơ ai cũng biết: xuân đi thì trăm hoa rụng, xuân đến thì trăm hoa nở; việc cứ trôi qua trước mắt, tuổi già đã đến trên đầu [5][6]. Rồi ông quay ngoặt ở hai câu cuối, bảo ta đừng tưởng xuân tàn hoa rụng hết, vì đêm qua, trước sân, một cành mai vừa nở.

Tôi đọc hai câu cuối ấy nhiều lần, và mỗi lần lại thấy nó gần với bài kinh hơn. Hoa rụng là vô thường. Cành mai nở đêm qua cũng là vô thường. Nhưng ông không bảo ta khóc, cũng không bảo ta vui. Ông chỉ chỉ cho ta thấy rằng ở đâu có tàn, ở đó đang có nở; và cả hai chỉ đúng trong khoảnh khắc ta nhìn thấy.

Có lẽ cũng thế với vị tỳ kheo kia. Ông không chờ xem ngày mai sẽ sáng ra sao, vì ngày mai chưa đến. Ông không tiếc ngày hôm qua đã tối ra sao, vì hôm qua đã đi. Ông ngồi ở cái chỗ duy nhất mà đời một người thật sự xảy ra: ngay đây, ngay bây giờ, giữa một hơi thở vừa vào và một hơi thở sắp ra.

Một đêm ngồi yên

Đêm xuống thì rừng đổi tiếng. Những âm thanh ban ngày, chim chóc, gió lay lá, nước chảy qua đá, nhường chỗ cho thứ tiếng khác, mỏng hơn, lạ hơn: tiếng côn trùng rả rích, tiếng cành khô nứt ra trong gió lạnh, tiếng một con thú nào đó đi ngang rất xa. Vị tỳ kheo ngồi xếp chân dưới gốc cây, lưng thẳng, hai bàn tay đặt lên nhau. Trăng không có, hoặc có mà bị mây che; bóng tối nhẹ như một tấm màn mỏng hạ xuống quanh người.

Những buổi đầu, ông chẳng được gì ngoài sự nhàm chán. Tâm như bầy khỉ trên cây: nhảy từ bữa cơm hôm qua sang lá thư chưa viết, từ nỗi lo chưa tới sang một lời trách cũ. Ông không đánh, không mắng. Chỉ nhìn, rồi nhẹ nhàng kéo về với hơi thở. Vào. Ra. Vào. Ra. Nghe thì tầm thường như tiếng chày giã gạo vọng từ làng, nhưng có một điều kỳ lạ xảy ra khi người ta chịu lặp lại nó đủ lâu: tiếng ồn bên trong cũng mỏi dần mà lắng xuống.

Trong Trung Bộ có bài kinh dạy về hơi thở vào ra, có bài dạy về bốn niệm xứ, thấy thân là thân, thọ là thọ, tâm là tâm, pháp là pháp (Trung Bộ 118 và 10) [1]. Tôi không đủ sức giảng những điều ấy ở đây, và có lẽ cũng không nên, vì người ngồi trong đêm kia chẳng cần thuộc một dòng nào. Ông chỉ có cái đang đến: cái lạnh ở đầu mũi, cái mỏi nơi đầu gối, nỗi buồn mỏng lên rồi tan, và đôi khi, một khoảng không trong suốt như giọt sương đậu trên cọng cỏ.

Thiền tịnh, như tôi hiểu, không phải là làm cho đầu óc trống rỗng. Trống rỗng cũng chỉ là một ý niệm khác, mà ý niệm nào cũng vẫn là ý niệm. Thiền tịnh là khi tâm thôi đi lạc, khi nó biết mình đang ngồi, đang thở, đang nghe tiếng côn trùng; khi cái “đang” trở thành toàn bộ thế giới. Ở đó, quá khứ không có chỗ để vào, tương lai cũng không. Chỉ còn một đêm, một cây, một người.

Và đó có lẽ là lý do bài kinh gọi là “một đêm”. Vì người sống được trọn một đêm như thế đã chạm được vào cái trọn vẹn của một đời. Đời nằm trong đêm, như biển nằm trong giọt nước, chỉ cần ta nếm cho đủ sâu.

Có đêm vị tỳ kheo thấy lòng nhẹ lên, một niềm vui tịnh lạc không biết từ đâu đến. Ông biết đó cũng là một thứ vô thường, và vì biết, ông không bám. Có đêm chỉ thấy đau chân, đau lưng, chán nản, muốn đứng dậy. Ông biết đó cũng là vô thường. Cả hai đêm, tôi nghĩ, đều có thể là một đêm hiền, nếu người ngồi ấy thấy được như thế.

Một mình mà không cô độc

Có hai chữ người ta hay nhầm: cô độc và độc cư. Cô độc là khi ta một mình mà muốn có ai, và cái muốn ấy gặm nhấm ta như mối gặm cột nhà. Độc cư là một mình mà không thiếu ai; là cái yên lặng không phải vì thiếu tiếng, mà vì đã đầy.

Lý Bạch có bài thơ ngắn ngồi một mình trước núi Kính Đình: *“Chúng điểu cao phi tận, cô vân độc khứ nhàn. Tương khan lưỡng bất yếm, chỉ hữu Kính Đình sơn.”* Chim bay hết, mây lẻ trôi nhàn; nhìn nhau mãi không chán, chỉ còn núi Kính Đình [3]. Nhà thơ ngồi một mình mà vẫn có bạn: ngọn núi. Nhưng tôi vẫn nghĩ đó chưa phải thiền, đó là tình. Vì ông còn “nhìn”, còn “nhìn nhau”. Người tỳ kheo đứng ở chỗ sâu hơn: ông không cần cả ngọn núi nhìn lại mình. Ông chỉ cần thấy rõ rằng người nhìn và cái được nhìn đều đang đổi.

Còn Liễu Tông Nguyên, trong cái rét của tuyết trên sông, vẽ một bức tranh mà đọc xong thấy lạnh đến tận xương: *“Thiên sơn điểu phi tuyệt, vạn kính nhân tung diệt. Cô chu thoa lạp ông, độc điếu hàn giang tuyết.”* Nghìn núi chim bay tuyệt, vạn nẻo dấu người tắt; một chiếc thuyền con, ông già áo tơi nón lá, một mình câu tuyết trên sông lạnh [3]. Tôi vẫn hay hình dung vị tỳ kheo như ông già câu ấy, chỉ khác ở một điểm: ông già câu cá, còn người tỳ kheo thì chẳng câu gì. Không câu giác ngộ, không câu thanh danh, không câu cả sự thanh thản. Có lẽ đó mới là chỗ sâu nhất của cái lạnh, và cũng là chỗ sâu nhất của cái ấm.

Nhưng tôi không muốn người đọc lầm rằng đời ẩn dật là cắt đứt với đời. Trong kinh, sau những ngày độc cư, các tỳ kheo vẫn trở về, vẫn đi khất thực, vẫn đến ngồi nghe Phật giảng, vẫn hỏi han nhau, vẫn thương nhau. Độc cư không phải là bức tường, mà là chiếc ao: người ta lặn xuống để trồi lên, để nhìn thế gian bằng một đôi mắt đã được rửa sạch.

Tôi nhớ một chiều mưa ở học viện, tôi đứng ở hành lang ký túc nhìn xuống sân. Các huynh đệ vội vã đi qua, người che sách, người xách dép, ai cũng chạy cho kịp một giờ học, một buổi lễ, một hạn nộp bài. Tôi bỗng thấy ai cũng đang vội đến một nơi nào mà chẳng ai nói là nơi nào, và chính mình cũng vậy. Tôi nghĩ đến vị tỳ kheo trong rừng mà tôi vẫn hay nghĩ đến, và hiểu rằng ông không hơn họ ở chỗ ông ở rừng còn họ ở học viện, ở phố. Ông chỉ khác ở chỗ ông đã dừng lại một lúc, đủ lâu để nghe thấy tiếng mưa.

Tách trà nguội

Mưa trên hiên đã ngớt. Khói lam bên kia thung lũng đã tan vào mây từ lúc nào, và chiều chuyển sang tối mà tôi không hay biết. Trên chiếc bàn gỗ nhỏ dưới hiên am, tách trà tôi pha đã nguội; cuốn Trung Bộ mở dở bên cạnh, trang kinh Nhất Dạ Hiền Giả còn nằm dưới ngọn đèn vàng. Tôi không uống, không đổ, nhìn làn hơi cuối cùng mỏng đi như một hơi thở.

Bao lâu nay tôi vẫn tự hỏi, vị tỳ kheo trong rừng ấy là ai. Một người xưa ở Kỳ Viên? Một người nay ở mái am nào đó trên cao nguyên? Hay chỉ là chiếc bóng của chính tôi, mỗi lần mỏi mệt giữa bài vở, giữa tiếng chuông, giữa những kỳ thi

thì hiện ra, ngồi dưới gốc cây trong tâm tưởng? Có lẽ không cần phân biệt. Bài kinh không bảo tôi phải làm vị tỳ kheo ấy. Bài kinh chỉ nói: một đêm thôi, sống trọn một đêm thôi.

Tôi vẫn chưa biết làm thế nào để sống trọn một đêm. Tôi vẫn ngoái đầu nhìn lại căn nhà xưa nhiều hơn mình muốn, vẫn ngóng cổ nhìn tới ngày tốt nghiệp, ngày về trụ xứ, nhiều hơn mình dám nhận. Nhưng có lúc, như chiều nay, giữa mưa bụi và tiếng khánh vọng từ chánh điện, tôi chỉ ngồi, chỉ nghe, chỉ thấy. Rồi khoảnh khắc ấy cũng đi. Vô thường.

Vậy thì hiền giả là ai? Là người giữ được khoảnh khắc ấy, hay là người biết mỉm cười khi nó đi?

Tôi nâng tách trà nguội lên. Vị đắng hơn thường lệ. Nhưng trong cái đắng ấy có một thứ rất nhẹ, rất lặng, như có ai vừa đặt một chiếc lá xuống mặt nước.

Ngoài kia, mưa lại bắt đầu rơi.

Tác giả: **Phạm Quốc Tường (Pháp danh: Đồng An)**

Học viên Cao học Khóa 5, Chuyên ngành Văn học Phật giáo, Học viện Phật giáo Việt Nam tại Huế.

Tài liệu tham khảo:

[1] Thích Minh Châu (dịch), *Kinh Trung Bộ (Majjhima Nikāya)*, Đại tạng kinh Việt Nam, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam ấn hành, 1992. Các kinh được dẫn: số 131 *Nhất Dạ Hiền Giả* và các kinh số 132, 133, 134 cùng tên (Trung Bộ III); số 118 *Quán niệm hơi thở* (Trung Bộ III); số 10 *Niệm xứ* (Trung Bộ I).

[2] Bhikkhu Ñāṇamoli & Bhikkhu Bodhi (dịch), *The Middle Length Discourses of the Buddha: A Translation of the Majjhima Nikāya*, Wisdom Publications, Boston, 1995 (MN 131, *A Single Excellent Night*).

[3] Bành Định Cầu (chủ biên), *Toàn Đường thi* (全唐詩), triều Thanh: Vương Duy, *Lộc trại*; Lý Bạch, *Độc tọa Kính Đình sơn*; Liễu Tông Nguyên, *Giang tuyết*.

[4] Tào Tuyết Cần, *Hồng Lâu Mộng*, hồi 1 (bài “Hảo liễu ca”).

[5] *Thiền uyển tập anh*, khuyết danh, thế kỷ XIV (tiểu truyện thiền sư Mãn Giác).

[6] Viện Văn học, *Thơ văn Lý-Trần*, tập I, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.